

DẪN LIỆU ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG (THÚ, LŨƠNG CƯ, BÒ SÁT) TẠI HÀNH LANG KẾT NỐI VƯỜN QUỐC GIA KON KA KINH VÀ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN KON CHƯ RẰNG, TỈNH GIA LAI

Nguyễn Ái Tâm¹, Trần Hữu Vỹ², Nguyễn Thành Luân³, Bùi Văn Tuấn²,
Hoàng Quốc Huy², Nguyễn Thị Kim Yến¹, Hà Thăng Long¹

¹Hội động vật học Frankfurt tại Việt Nam;

²Trung tâm đa dạng sinh học Nước Việt Xanh;

³Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng

TÓM TẮT

Nghiên cứu dẫn liệu đa dạng thành phần loài động vật có xương sống bao gồm Thú, Lưỡng cư và Bò sát được triển khai tại lâm phận rừng của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Đắk Roong và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Trạm Lập thuộc xã Đắk Roong và xã Sơn Lang, nằm trong khu vực hành lang kết nối Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Khu bảo tồn Thiên nhiên Kon Chư Răng, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai. Các phương pháp được sử dụng trong chương trình khảo sát gồm: phỏng vấn người dân địa phương, khảo sát tuyến được thực hiện cả ngày lẫn đêm, khảo sát điểm, định danh thành phần loài và xử lý số liệu. Bên cạnh hoạt động khảo sát thực địa, phỏng vấn người dân địa phương nhóm khảo sát còn điều tra nuôi nhốt, buôn bán động vật hoang dã nhằm mục tiêu chụp hình các mẫu vật và nhận dạng các loài thú thường bị săn bắt trái phép. Kết quả khảo sát từ ngày 22/5/2016 đến ngày 4/8/2016, trong tổng số 20 tuyến khảo sát với tổng chiều dài 153,8km, đoàn khảo sát đã xác định được 82 loài Thú, Lưỡng cư và Bò sát thuộc 25 họ, 7 bộ. Trong đó, lớp Thú (*Mammalia*) có 14 loài, 8 họ, 3 bộ; lớp Lưỡng cư (*Amphibian*) có 38 loài, 7 họ, 2 bộ; lớp Bò sát (*Reptilia*) có 30 loài, 10 họ, 2 bộ. Kết quả nghiên cứu bổ sung thêm danh lục các loài thú, nhất là danh lục Lưỡng cư, Bò sát cho khu vực và cung cấp dẫn liệu quan trọng để xây dựng kế hoạch bảo tồn tại khu vực trọng điểm về đa dạng sinh học Bắc Tây Nguyên.

Từ khóa: Hành lang đa dạng sinh học, Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng, Trạm Lập, Đắk Roong, động vật có xương sống

Keywords: Kon Ka Kinh National Park, Kon Chu Rang Nature Reserve, the biodiversity corridor, Tram Lap, Dak Roong, mammal, amphibian, and reptile.

Preliminary results of species diversity of vertebrate (mammal, amphibian, and reptile) at green connection area between Kon Ka Kinh National Park and Kon Chu Rang Nature reserve, Gia Lai province

The survey of fauna (mammals, amphibians, and reptiles) was conducted from May 22nd to August 4th 2016 at the intervening forest area (or the forest corridor) which located between Kon Ka Kinh National Park (KKK) and Kon Chu Rang Nature Reserve (KCR) and currently remains under the management of Dak Roong and Tram Lap State Forest

Enterprise (SFEs), Kbang District, Gia Lai Province. Survey team included 5 biological investigators and 4 local guides. The main methodologies used in the survey includes interview, line-transect and point-transect survey, species identification, and analyzes. 20 line transects of 153.8km were surveyed during daytime and nighttime and the preliminary results recorded totally 82 species (mammals, amphibians, and reptiles) of 25 families, 7 orders. In which there were 14 species of mammals belonging to 8 families, 3 orders; 30 species of amphibians belonging to 7 families, 2 orders; and 30 species of reptiles belonging to 10 families and 2 orders. The survey results especially added more new species in comprising with previous report which is a valuable data in making long-term conservation plan of the key protection area in the Northern highland. Beside field work, interviewing the local peoples living in this area also were conducted due to collect information of mammals, specimens, loggings, wildlife trades as well as hunting activities.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lâm phận rừng thuộc quản lý của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp (TNHH MTV LN) Đắk Roong và Công ty TNHH MTV LN Trạm Lập với tổng diện tích hơn 26.000ha, nằm trên địa phận xã Đắk Roong và xã Sơn Lang, cách huyện Kbang 50km về hướng Tây Bắc và thành phố Pleiku 160km về hướng Đông Bắc. Phía Bắc giáp với Công ty TNHH MTV LN Kon Plông, huyện Kon Plông và Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy, huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum, phía Nam giáp Công ty TNHH MTV LN Krong Pa, phía Đông giáp KBTTN Kon Chư Răng và Công ty TNHH MTV LN Hà Nừng, phía Tây giáp với VQG Kon Ka Kinh, được công nhận là vườn di sản ASEAN (Jo Breese, Nguyen Quoc Dung, 2009; Ủy ban nhân dân huyện Kbang, 2016).

Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và bị chia cắt bởi hệ thống sông, suối, độ cao trung bình 1.100m, độ dốc trung bình từ 15 - 20°, dạng địa hình chủ yếu là đồi núi trung bình và đan xen các vùng cao nguyên. Toàn vùng có 3 kiểu địa hình chính: Kiểu địa hình núi trung bình có độ cao trên 1.000m, nằm trên đỉnh và sườn của các dãy núi trên nhiều tiểu

khu, phân bố gần như toàn bộ diện tích tự nhiên. Kiểu địa hình núi thấp có độ cao từ 700 - 1.000m. Kiểu địa hình thung lũng phân bố dọc theo sông Ba và các nhánh suối, khe. Các kiểu địa hình trên tuy nằm ở độ cao lớn, song mức độ chia cắt của địa hình không phức tạp, độ chênh cao giữa các đỉnh núi thường không quá lớn khoảng 100m. Kiểu địa hình này là nơi phân bố chủ yếu của thảm thực vật thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp (Ủy ban nhân dân huyện Kbang, 2016).

Chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu Tây Nguyên, vùng duyên hải miền Trung và thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Một năm được phân chia thành hai mùa rõ rệt mùa mưa và mùa khô, hàng năm mùa mưa kéo dài từ tháng 6 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau. Nhiệt độ trung bình hàng năm 22 - 25°C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 19°C (tháng 1), nhiệt độ thấp tuyệt đối vào mùa đông có thể xuống tới 8°C, sương giá xảy ra ở nhiều nơi. Lượng mưa trung bình hàng năm 2.000 - 2.500mm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 11, mưa tập trung nhất vào tháng 7, 8, 9, 10, trong đó tháng 8 có lượng mưa cao nhất. Độ ẩm trung bình hàng năm 80%, tháng có độ ẩm lớn

nhất 7, 8 và tháng 9, phổ biến trên 92%. Chế độ gió: Có 2 mùa gió chính, gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam, chế độ gió thể hiện khá rõ nét tính phân hoá mùa của khu vực, thông qua hai hệ hoàn lưu chính. Gió mùa Đông Bắc xuất hiện vào các tháng 11, 12 đến tháng 5 năm sau, vào mùa gió không khí thường khô tạo nên mùa khô của vùng. Gió mùa Tây Nam hoạt động và không chế thời tiết từ tháng 6 đến tháng 11 với hướng thổi Tây Nam và Nam, mùa gió này cũng chính là mùa mưa của vùng (Ủy ban nhân dân huyện Kbang, 2016).

Với hệ sinh thái rừng đặc trưng tại khu vực, gồm các kiểu rừng kín hỗn giao lá rộng, lá kim mưa ẩm nhiệt đới; rừng kín thường xanh, mưa ẩm nhiệt đới. Hệ động thực vật tại đây có sự đa dạng và phong phú về số lượng loài. Tuy chưa có số liệu thống kê chính xác về các loài động thực vật, nhưng thông qua khảo sát, phỏng vấn người dân và báo cáo của ban quản lý cho thấy, về thực vật, các họ thực vật phổ biến ở đây như: họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*), họ Dầu (*Dipterocarpaceae*), họ Long não (*Lauraceae*), họ Bứa (*Clusiaceae*), họ Cà phê (*Anacardiaceae*), họ Dâu tằm (*Moraceae*), họ Xoan (*Meliaceae*), họ Trám (*Burseraceae*), họ Cam (*Rutaceae*), họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae*); họ Kim giao (*Podocarpaceae*), họ Dẻ (*Fagaceae*)..., với một số loài chủ đạo như: Giổi, Giẻ, Cánh lò, Nhọ nôi, Bứa, Re, Đổ quỳên, Chua, Kháo, Chọc, Hồng quang, Thông tre,... Về động vật, hiện nay trong lâm phần ban quản lý còn bắt gặp một số loài động vật đặc trưng cho vùng rừng Tây Nguyên như: Chà vá chân xám, Vượn đen má hung, Khi mặt đỏ, Cu li lớn, Cu li nhỏ, Chồn bay, rắn Hồ mang chúa, rắn Cạp nong, Heo rừng, Mang, Cheo, Chồn, Gà rừng,... (Ủy ban nhân dân huyện Kbang, 2016).

Nằm trong hành lang kết nối đa dạng sinh học, Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Khu bảo tồn Thiên nhiên Kon Chư Răng được xem là khu

vực quan trọng về đa dạng sinh học, với hệ động thực vật đa dạng và phong phú, có giá trị đa dạng sinh học cao. VQG Kon Ka Kinh đã được nghiên cứu, thống kê: Hệ thực vật có 1022 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 158 họ, với 22 loài ghi trong sách đỏ Việt Nam. Hệ động vật có 556 loài, với 16 loài đặc hữu và 47 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam. Trong đó: 79 loài thú thuộc 27 họ và 10 bộ; 235 loài chim thuộc 55 họ và 17 bộ; 43 loài Bò sát thuộc 12 họ và 2 bộ; 39 loài Ếch nhái thuộc 6 họ và 1 bộ; 204 loài côn trùng thuộc 9 họ thuộc bộ cánh phấn. Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng theo điều tra nghiên cứu cơ bản, thống kê được: Hệ thực vật có 546 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 122 họ. Hệ động vật có 392 loài động vật thuộc 75 họ, 22 bộ. Trong đó: có 62 loài thú, với 23 loài ghi trong sách đỏ; 169 loài chim, có 23 loài ghi trong sách đỏ và 161 loài bướm.

Nghiên cứu dẫn liệu đa dạng thành phần loài động vật có xương sống bao gồm Thú, Lưỡng cư và Bò sát tại hành lang kết nối Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Khu bảo tồn Thiên nhiên Kon Chư Răng làm cơ sở khoa học đồng thời bổ sung cơ sở dữ liệu về thành phần loài cho khu vực, nhằm mục tiêu xây dựng chiến lược bảo tồn thiên nhiên tại khu vực trọng điểm về đa dạng sinh học Bắc Tây Nguyên.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi tiến hành hai đợt khảo sát tại lâm phần rừng thuộc hành lang kết nối của VQG Kon Ka Kinh và KBTTN Kon Chư Răng. Đợt 1, chúng tôi khảo sát khu vực rừng ở thôn, làng Kon Bông 1, Kon Bông 2 của Công ty TNHH MTV LN Đăk Roong từ ngày 22 tháng 5 đến ngày 30 tháng 5 năm 2016; Đợt 2, chúng tôi tiến hành khảo sát khu vực rừng ở thôn, làng Kon Trang 1, Kon Trang 2, làng Kon Von thuộc Công ty TNHH MTV LN Trạm Lập và Đăk Roong từ ngày 27 tháng 7 đến ngày 4 tháng 8 năm 2016. Qua khảo sát nhóm nghiên

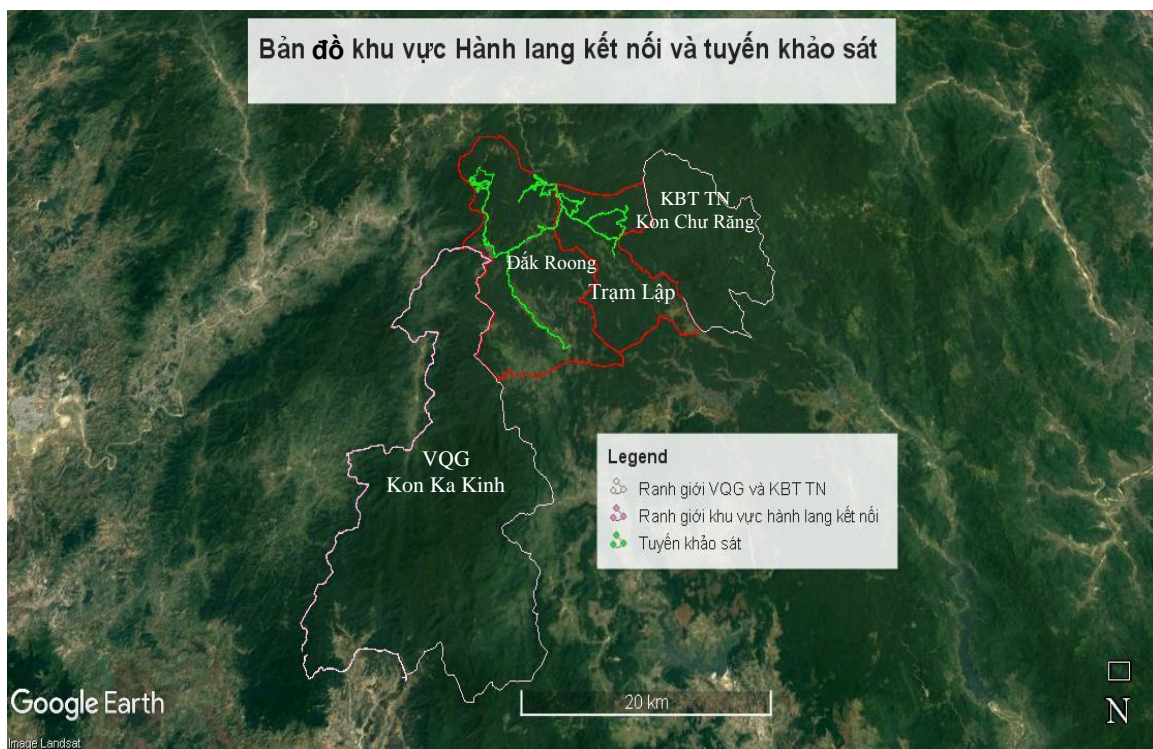
cứu đã thu được 182 mẫu gồm 122 mẫu Lưỡng cư và 60 mẫu Bò sát.

Các loài Thú, Lưỡng cư và Bò sát được quan sát, chụp hình và thu mẫu dọc theo các tuyến khảo sát, tuyến được thiết kế theo đường mòn có sẵn và đi qua nhiều khu vực sinh cảnh khác nhau. Một số mẫu của Lưỡng cư, Bò sát được thu tại các vùng sinh lầy, hồ nước đọng, hang hốc và dọc theo các con suối tại khu vực khảo sát. Phương pháp thu mẫu chủ yếu bằng tay, các loài Bò sát như rắn thì dùng gậy, các loài Thú chỉ quan sát và chụp hình để phục vụ việc định danh. Các mẫu Lưỡng cư, Bò sát được chụp ảnh sau đó gậy mê, đeo ký hiệu mẫu và được cố định mẫu bằng cồn 90% từ 8 - 20 giờ tùy kích cỡ mẫu vật. Để đảm bảo mẫu được bảo quản lâu dài, sau khi cố định mẫu được chuyển sang ngâm cồn 70%.

Phương pháp khảo sát theo điểm được sử dụng trong điều tra loài Vượn đen má hung trung bộ. Điểm ngồi nghe thường được lựa

chọn dựa trên địa hình của khu vực, thường là các đỉnh núi cao trong khu vực khảo sát. Người quan sát ngồi tại 1 điểm cố định trong 1 thời gian cố định và ghi nhận tất cả các cá thể có thể thấy hoặc nghe được, thời gian tối ưu để nghe và điều tra là từ 5:00 - 8:00 sáng. Các thông tin được ghi chép cẩn thận vào bảng thông tin: về số lượng các cá thể được nghe tiếng hót, khoảng cách nghe hót, góc lệch, sinh cảnh, thời gian nghe hót, tọa độ, độ cao...

Định danh loài dựa theo các tài liệu của Đặng Huy Huỳnh (1994); Nguyễn Xuân Đăng (2009); Nguyễn Văn Sáng (2005), (2009) và các tài liệu khác có liên quan. Tình trạng bảo tồn của loài được cập nhật theo IUCN (2016); Sách Đỏ Việt Nam (2007); Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam - Nghị định số 32/2006/NĐ-CP (2006). Tác động ảnh hưởng đến các loài động vật được đánh giá thông qua ghi nhận hoạt động săn bắn, bẫy bắt của người dân, khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ và tần suất vào rừng của người dân.



Hình 1. Bản đồ khu vực hành lang kết nối và các tuyến khảo sát

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài

Thông qua định loại mẫu vật, quan sát trực tiếp ngoài tự nhiên và thông tin phỏng vấn từ người địa phương, chúng tôi đã ghi nhận khu vực hành lang kết nối giữa VQG Kon Ka Kinh và KBTTN Kon Chư Răng có tổng số 82 loài gồm 14 loài Thú thuộc 8 họ, 38 loài Lưỡng cư

thuộc 7 họ và 30 loài Bò sát thuộc 10 họ (Bảng 1). Đây là nghiên cứu ghi nhận được nhiều loài Lưỡng cư, Bò sát tại khu vùng này. Đáng chú ý, chúng tôi phát hiện một loài thuộc họ Nhái bầu (*Microhyla* sp.). Hiện tại loài này chưa được định danh bằng phương pháp hình thái học, chúng tôi đang tiến hành kiểm tra DNA và hình thái để so sánh đối chiếu nhằm xác định chắc chắn là loài mới hay không.

Bảng 1. Danh lục các loài Thú, Lưỡng cư và Bò sát ghi nhận tại khu vực khảo sát

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thông tin	
			Đắc Roong	Trạm lập
	LỚP THÚ	MAMMALIA Linnaeus, 1758		
	I. BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES Linnaeus, 1758		
	1. Họ Cu li	Lorisidae Gray, 1821		
1	Culi lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i> (Lacépède, 1800)	P	P
2	Culi nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i> (Bonhote, 1907)	P	P
	2. Họ Khỉ	Cercopithecidae Gray, 1821		
3	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i> (Nadler, 1997)	Q	A
4	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i> (l. Geoffroy Saint-Hilaire, 1831)	P	A
5	Khỉ đuôi lợn Bắc	<i>Macaca leonina</i> (Blyth, 1863)	Q	Q
6	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	P	A
	3. Họ Vượn	Hylobatidae Gray, 1871		
7	Vượn đen má hung trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i> (Thinh, Mootnick, Thanh, Nadler, Roos, 2010)	N	N
	II. BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	ARTIODACTYLA Owen, 1848		
	1. Họ Hươu nai	Cervidae Gololdfuss, 1820		
8	Mang lớn (hoẵng)	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	P	P
	2. Họ Lợn rừng	Suidae Gray, 1821		
9	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i> (Linnaeus, 1758)	Q	Q
	BỘ Gặm nhấm	RODENTIA Bowdich, 1821		
	1. Họ sóc	Sciuridae Fischer de Waldheim, 1817		
10	Sóc đen lớn	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparrman, 1778)	Q	A
11	Sóc chuột lửa	<i>Tamiops rodolphii</i> (Milne-Edwards, 1867)	A	Q
12	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus finlaysonii</i> (Horsfield, 1823)	Q	Q
	2. Họ Dúi	Spalacidae Gray, 1821		
13	Dúi mốc	<i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth, 1851		Q
	3. Họ Chuột	Muridae Illiger, 1811		
14	Chuột rừng	<i>Rattus andamanensis</i> (Blyth, 1860)	A	

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thông tin	
			Đắc Roong	Trạm lập
	LỚP LỮƠNG CỰ	AMPHIBIA Linnaeus, 1758		
	I. BỘ KHÔNG ĐUÔI	ANURA Fischer von Waldheim, 1813		
	1. Họ cóc	Bufoidea Gray, 1825		
15	Cóc rừng	<i>Ingerophrynus galeatus</i> Günther, 1864		M
	2. Họ Cóc bùn	Megophryidae Bonaparte, 1850		
16	Cóc mắt trung gian	<i>Brachytarsophrys cf. intermedia</i> (Smith, 1921)	M	
17	Cóc mắt bên	<i>Megophrys major</i> (Boulenger, 1908)		M
18	Cóc mây mắt đỏ	<i>Leptobranchium pullum</i> (Smith, 1921)	M	M
19	Cóc mây lửa	<i>Leptolalax ardens</i> Rowley, Tran, Le, Dau, Peloso, Nguyen, Hoang, Nguyen, and Ziegler, 2016	M	M
20	Cóc mây tương đồng	<i>Lepotplalax isos</i> Rowley, Stuart, Neang, Hoang, Dau, Nguyen, and Emmett, 2015	M	
21	Cóc mây sần	<i>Leptolalax tuberosus</i> (Inger, Orlov & Darevsky, 1999)	M	
22	Cóc núi gê ti	<i>Ophryophryne gerti</i> Ohler, 2003	M	
23	Cóc núi han si	<i>Ophryophryne hansii</i> Ohler, 2003	M	M
	3. Họ Nhái bầu	Microhylidae Gunther, 1858		
24	Ếch ương Đông dương	<i>Kaloula indochinensis</i> Chan, Blackburn, Murphy, Stuart, Emmett, Ho, and Brown, 2013	M	M
25	Nhái bầu bút lơ	<i>Microhyla butleri</i> Boulenger, 1900	M	M
26	Nhái bầu vân	<i>Microhyla mukhlesuri</i> Hasan, Islam, Kuramoto, Kurabayashi, and Sumida, 2014	M	M
27	Nhái bầu hây môn	<i>Microhyla heymonsii</i> Vogt, 1911	M	M
28	Nhái bầu bụng hoa	<i>Microhyla pulverata</i> Bain and Nguyen, 2004	M	M
29	Nhái bầu	<i>Microhyla</i> sp.		M
30	Nhái bầu hoa	<i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861)	M	
31	Nhái bầu trơn	<i>Micryletta inornata</i> (Boulenger, 1890)	M	M
	4. Họ Ếch nhái thực	Dicroglossidae Anderson, 1871		
32	Ngóe, nhái	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	M	M
33	Ếch nhéo Bana	<i>Limnonectes nguyenorum</i> McLeod, Kurlbaum, and Hoang, 2015	M	M
34	Ếch poi lan	<i>Limnonectes poilani</i> (Bourret, 1942)	M	M
35	Ếch gai sần	<i>Quasipaa verrucospinosa</i> (Bourret, 1937)	M	
36	Cóc nước nhẵn	<i>Occidozyga martensii</i> (Peters, 1867)	M	M
	5. Họ Ếch nhái	Ranidae Hoffman, 1932		
37	Ếch at-ti-gua	<i>Hylarana attigua</i> (Inger, Orlov and Darevsky, 1999)	M	M
38	Chẫu đài loan	<i>Hylarana taipehensis</i> (Van Denburgh, 1909)	M	

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thông tin	
			Đắc Roong	Trạm lập
39	Ếch xanh bana	<i>Odorrana banaorum</i> (Bain, Lathrop, Murphy, Orlov & Cuc, 2003)	M	M
40	Chẫu Jhon	<i>Rana johnsi</i> Smith 1923	M	M
	6. Họ Ếch cây	Rhacophoridae (Hoffman, 1932)		
41	Nhái cây bà nà	<i>Kurixalus banaensis</i> (Bourret 1937)	M	M
42	Ếch cây trung bộ	<i>Rhacophorus annamensis</i> Smith, 1924		M
43	Ếch cây kio	<i>Rhacophorus kio</i> Ohler & Delorme, 2005		M
44	Nhái cây mí	<i>Feihyla palpebralis</i> (Smith, 1924)		M
45	Nhái cây sọc	<i>Feihyla vittata</i> (Boulenger, 1887)		M
46	Nhái cây đốm ẩn	<i>Philautus abditus</i> Inger, Orlov & Darevsky, 1999		M
47	Ếch cây bụng đốm	<i>Kurixalus baliogaster</i> (Inger, Orlov & Darevsky, 1999)		M
48	Nhái cây sừng	<i>Gracixalus supercornutus</i> (Orlov, Ho & Nguyen, 2004)		M
49	Chẫu chàng mép trắng	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	M	M
50	Ếch cây màng chân đỏ	<i>Rhacophorus rhodopus</i> Liu & Hu, 1960	M	M
51	Nhái cây Trường Sơn	<i>Theloderma truongsonense</i> Orlov & Ho, 2005		M
	BỘ KHÔNG CHÂN	GYMNOPHIONA Muller, 1832		
	1. Họ Ếch giun	Ichthyophiidae Taylor, 1968		
52	Ếch giun Nguyễn	<i>Ichthyophis nguyenorum</i> Nishikawa, Matsui, and Orlov, 2012	M	M
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA Laurenti, 1768		
	I. BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA Oppel, 1811		
	1. Họ Nhông	Agamidae Gray, 1827		
53	Ô rô vảy	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	M	
54	Nhông na-ta-li-a	<i>Acanthosaura nataliae</i> Orlov, Truong & Sang, 2006	M	M
55	Nhông Em-ma	<i>Calotes ema</i> Gray 1853	M	M
56	Nhông bách	<i>Calotes bachae</i> Hartmann, Geissler, Poyarkov, Ihlow, Galoyan, Rödder & Böhme, 2013	M	
57	Nhông xanh	<i>Calotes versicolor</i> Daudin, 1802	M	
	2. Họ Tắc kè	Gekkonidae Gray, 1825		
58	Thạch sùng đuôi dẹp	<i>Gehyra mutilata</i> (Wiegmann, 1834)		M
59	Thạch sùng đuôi sần	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel in Duméril & Bibron, 1836	M	M
60	Thạch sùng ngón tây nguyên	<i>Cyrtodactylus taynguyenensis</i> Nguyen, Le, Tran, Orlov, Lathrop, Macculloch, Le, Jin, Nguyen, Nguyen, Hoang, Che, Murphy & Zhang, 2013	M	M

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thông tin	
			Đắc Roong	Trạm lập
	3. Họ thằn lằn thực	Lacertidae Gray, 1825		
61	Liu điu chỉ	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	M	
	4. Họ Thằn lằn bóng	Scincidae Opell, 1811		
62	Thằn lằn bóng hoa	<i>Eutropis multifasciata</i> Kuhl, 1820		M
63	Thằn lằn phê nô buôn lưới	<i>Sphenomorphus buenloicus</i> Darevsky & Nguyen Van Sang, 1983	M	M
64	Thằn lằn phen nô ấn	<i>Sphenomorphus indicus</i> Gray, 1853		M
65	Thằn lằn đuôi đỏ	<i>Scincella melanosticta</i> (Boulenger, 1887)		M
66	Thằn lằn chân ngắn	<i>Lygosoma</i> sp.		M
	5. Họ Rắn mống	Xenopeltidae Bonaparte, 1845		
67	Rắn mống	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt in Boie, 1827	M	
	6. Họ Rắn nước	Colubridae Opell, 1811		
68	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)		M
69	Rắn hổ mây hamton	<i>Pareas hamptoni</i> (Boulenger, 1905)	M	M
70	Rắn hổ đất nâu	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	M	
71	Rắn đai má	<i>Liopeltis frenatus</i> (Günther, 1858)	M	
72	Rắn sãi boulenge	<i>Hebius boulenge</i> (Gressitt, 1937)		M
73	Rắn roi thường	<i>Ahaetulla prasina</i> (Boie, 1827)		M
74	Rắn hổ xiên mắt to	<i>Pseudoxenodon macrops</i> (Blyth, 1854)		M
75	Rắn khuyết	<i>Lycodon fasciatus</i> (Anderson, 1879)		M
76	Rắn rào quảng tây	<i>Boiga quangxiensis</i> Wen, 1998		M
77	Rắn nhiều đai	<i>Cyclophiops multicoloratus</i> (Roux, 1907)		M
	7. Họ Rắn hổ	Elapidae F. Boie, 1827		
78	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	M	
79	Rắn cạp nia nam	<i>Bungarus candidus</i> (Linnaeus, 1758)		M
	8. Họ Rắn lục	Viperidae Opell, 1811		
80	Rắn lục vô gen	<i>Trimeresurus vogeli</i> David, Vidal & Pauwels, 2001	M	M
	II. BỘ RÙA	TESTUDINATA (Klein, 1760)		
	1. Họ rùa núi	Testudinidae Batsch, 1788		
81	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i> (Günther, 1882)		M
	2. Họ rùa đầm	Geoemydiae W. Theob, 1868		
82	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i> Siebenrock, 1903		M

Ghi chú: Thông tin: P = Ghi nhận qua phỏng vấn, Q = Quan sát, A = Ảnh, N = Nghe hát, M = Mẫu vật.

3.2. Các loài bị đe dọa

Trong tổng số 82 loài Thú, Lưỡng cư và Bò sát ghi nhận tại khu vực khảo sát có 19 loài đang bị đe dọa tuyệt chủng, chiếm 23,17% trong tổng số các loài ghi nhận được bao gồm: 10 loài ghi trong sách đỏ Việt Nam (2007): 01 loài bậc CR, 03 loài bậc EN, 06 loài bậc VU; 14 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2016): 01 loài bậc CR, 01 loài bậc EN, 11 loài bậc VU, 01 loài bậc NT; 9 loài trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/3/2006: 3 loài thuộc nhóm IB và 6 loài thuộc nhóm IIB (Bảng 2).

Trong các loài thú được phát hiện, nhóm thú Linh trưởng có 7 loài, trong tổng số 26 loài và phân loài tại Việt Nam, chiếm 26,92% số loài Linh trưởng của Việt Nam. Trong đó loài Chà vá chân xám là loài đặc hữu quý hiếm của Việt Nam, được xếp vào bậc CR - loài cực kỳ nguy cấp nằm trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và trong Danh lục Đỏ của thế giới (IUCN). Đặc biệt, loài này còn nằm trong danh sách “25 loài

thú linh trưởng có nguy cơ bị tuyệt chủng cao nhất trên thế giới”. Loài Vượn đen má hung trung bộ (*Nomascus annamensis*) được các nhà khoa học phát hiện và định danh vào năm 2010. Qua ghi nhận tại 4 điểm nghe trong khu vực khảo sát: điểm 1 và 2 tại Công ty TNHH MTV LN Đắc Rông, điểm 3 và 4 tại Công ty TNHH MTV LN Trạm Lập. Nhóm nghiên cứu phát hiện 4 đàn, trong đó có 2 đàn hót đơn và hai đàn hót đôi ghi nhận của nhóm nghiên cứu giúp thống kê lại vùng phân bố của loài, đồng thời đề xuất hướng bảo tồn các loài linh trưởng nói chung tại khu vực.

Trong 68 loài Lưỡng cư, Bò sát được phát hiện thì có 12 loài nằm trong danh sách các loài bị đe dọa tuyệt chủng, chiếm 17.65% tổng số loài Lưỡng cư, Bò sát được ghi nhận, cụ thể: 05 loài ghi trong sách đỏ Việt Nam (2007): 03 loài bậc EN, 02 loài bậc VU; 08 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2016): 01 loài bậc EN, 07 loài bậc VU; 03 loài trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/3/2006 thuộc nhóm IIB (Bảng 2).

Bảng 2. Danh sách các loài Thú, Lưỡng cư và Bò sát bị đe dọa

TT	Tên phổ thông	Tên Khoa học	Tình trạng bảo tồn			Tọa độ (UTM WGS 84)
			SĐVN (2007)	IUCN (2016)	NĐ32 2006	
1	Culi lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i> (Lacépède, 1800)	VU	VU	IB	(n/a)
2	Culi nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i> (Bonhote, 1907)	VU	VU	IB	(n/a)
3	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i> (Nadler, 1997)	CR	CR	IB	0222755/ 1611416
4	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i> (l. Geoffroy Saint-Hilaire, 1831)	VU	VU	IIB	0221917/ 1610228
5	Khỉ đuôi lớn bắc	<i>Macaca leonina</i> (Blyth, 1863)	VU	VU	IIB	0224785/ 1610172
6	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)			IIB	0223385/ 1610140
7	Sóc đen lớn	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparman, 1778)		NT		224266/ 1610232
8	Cóc rừng	<i>Ingerophrynus galeatus</i> Günther, 1864	VU			0225113/ 1609392

TT	Tên phổ thông	Tên Khoa học	Tình trạng bảo tồn			Tọa độ (UTM WGS 84)
			SDVN (2007)	IUCN (2016)	NĐ32 2006	
9	Cóc mắt trung gian	<i>Brachytarsophrys cf. intermedia</i> (Smith, 1921)		VU		0225318/ 1608585
10	Cóc mây sần	<i>Leptotalax tuberosus</i> (Inger, Orlov & Darevsky, 1999)		VU		021688/ 1610867
11	Ếch at-ti-gua	<i>Hylarana attigua</i> (Inger, Orlov and Darevsky, 1999)		VU		224793 1609699
12	Ếch cây trung bộ	<i>Rhacophorus annamensis</i> Smith, 1924		VU		0224904/ 1609966
13	Ếch cây kio	<i>Rhacophorus kio</i> Ohler & Delorme, 2005	EN	VU		0225265/ 1607988
14	Ếch cây bụng đốm	<i>Kurixalus baliogaster</i> (Inger, Orlov & Darevsky, 1999)		VU		0225306/ 1608102
15	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	EN			0226179/ 1607500
16	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	EN		IIB	0216366/ 1611136
17	Rắn cạp nia nam	<i>Bungarus candidus</i> (Linnaeus, 1758)			IIB	0225785/1 609312
18	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i> (Günther, 1882)	VU	VU	IIB	0235728/ 1597586
19	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i> Siebenrock, 1903		EN		0235699 /1597819

Ghi chú: NĐ 32/2006/NĐ-CP (2006) = Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/3/2006; Nhóm IB: Các loài động vật nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại, Nhóm IIB: Các loài động vật hạn chế khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại; SDVN (2007) = Sách Đỏ Việt Nam (2007) và IUCN (2016) = Danh lục đỏ IUCN (2016): CR = Cực kỳ nguy cấp, EN = Nguy cấp, VU = Sẽ nguy cấp, NT = Sắp Nguy cấp. (n/a) Địa điểm phỏng vấn tại làng Kon Von, làng Kon Bông.

3.3. Các mối đe dọa đến hành lang kết nối VQG Kon Ka Kinh và KBT TN Kon Chư Răng

Lâm phận rừng thuộc quản lý của Công ty TNHH MTV LN Đăk Roong và Công ty TNHH MTV LN Trạm Lập là nơi sinh sống chủ yếu đồng bào dân tộc Ba Na. Với tập quán sinh sống chủ yếu canh tác nương rẫy, hái lượm các sản phẩm từ rừng (mật ong, măng le, lan, nấm...), săn bắn, bẫy bắt động vật. Việc phát nương rẫy và mở rộng đất canh tác hàng

năm khiến rừng đang bị tàn phá, suy giảm đa dạng sinh học. Điều này đặt ra nhiều thách thức cho ban quản lý khu vực trong việc tìm hướng giải quyết. Một số tác động chính tại khu vực theo ghi nhận của nhóm nghiên cứu.

3.3.1. Săn bắn, bẫy bắt động vật hoang dã

Việc săn bắn, bẫy bắt động vật là nguyên nhân chính làm suy giảm các loài động vật hoang dã cả về thành phần và số lượng loài tại khu vực. Người dân còn sử dụng các loại súng tự chế,

súng quân dụng trái phép để săn bắn động vật, đồng thời với tập quán lâu đời sinh sống dựa vào rừng, các thực phẩm làm thức ăn hàng ngày đều lấy từ đây. Ngoài ra, hiện nay do giá trị về mặt kinh tế các loài động vật hoang dã cao, đặc biệt là các loài thú lớn như: Gấu, Heo rừng, Voọc, Khỉ,... nên các loài này thường là đối tượng bị săn bắn thường xuyên. Về mặt quản lý, kiểm lâm và cán bộ của các lâm trường, cán bộ xã đã có những chương trình thiết thực liên quan đến truyền thông để bảo vệ các loài động vật quý hiếm, nhưng hiện trạng săn bắn động vật vẫn tiếp tục diễn ra ở nhiều khu vực ngay cả trong VQG Kon Ka Kinh và KBTTN Kon Chư Răng.

3.3.2. Khai thác gỗ trái phép

Với đặc trưng kiểu rừng kín thường xanh mưa á ẩm nhiệt đới, gồm nhiều loài cây gỗ quý như: Hương, Pơ Mu, Giổi, Thông tre,... hoạt động khai thác gỗ diễn ra mạnh và phức tạp, các đối tượng khai thác đến từ nhiều vùng khác nhau, người địa phương liên kết với các đối tượng từ các khu vực bên ngoài để khai thác gỗ trái phép.

Mặc dù lực lượng cán bộ của các lâm trường kết hợp với kiểm lâm của VQG Kon Ka Kinh và KBTTN Kon Chư Răng và Ủy ban xã đã tiến hành các đợt truy quét, ngăn chặn nhiều trường hợp phá rừng, chặt hạ cây gỗ nhưng tình trạng khai thác gỗ trái phép vẫn diễn ra. Nếu không có giải pháp kịp thời cho khu vực thì trong thời gian tới nhiều loài gỗ quý sẽ bị khai thác triệt để và số lượng chỉ còn lại ở một số khu vực trọng yếu, địa hình phức tạp của KBTTN Kon Chư Răng và VQG Kon Ka Kinh.

3.3.3. Lấn chiếm đất rừng làm đất canh tác

Phần lớn người dân địa phương sinh sống tại khu vực là người Ba na, các bản làng ở đây

sinh sống chủ yếu dựa vào nguồn thu nhập chính từ trồng lúa, làm rẫy, trồng các loại cây lương thực và một phần trồng cây công nghiệp. Các hoạt động phá rừng không chỉ diễn ra ở những khu vực gần bản làng sinh sống, bìa rừng mà còn diễn ra ở các khu vực sâu trong rừng nguyên sinh. Nguyên nhân chính làm suy thoái môi trường sống tự nhiên, mất nơi ở và nguồn thức ăn chính của các loài động vật hoang dã.

3.3.4. Chăn thả gia súc

Ngoài hoạt động chính trồng lúa, làm rẫy người dân ở đây còn nuôi thêm các loài gia súc như: trâu, bò, dê để lấy sức kéo, tăng thêm thu nhập. Do không có quy hoạch cho việc chăn thả gia súc nên các hộ dân ở đây thường tập trung lại thành nhóm gồm nhiều hộ gia đình, mỗi gia đình có từ 1 - 10 con gia súc, thả tự do trong khu vực của Công ty TNHH MTV LN Đăk Roong và Công ty TNHH MTV LN Trạm Lập. Việc chăn thả các loài gia súc làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học của khu vực, làm tăng khả năng lây nhiễm các dịch bệnh, lấn chiếm sinh cảnh của các loài động vật hoang dã, làm kim hãm và giảm khả năng tái sinh của cây gỗ và thảm thực vật.

3.3.5. Khai thác lâm sản ngoài gỗ

Tại khu vực rừng tự nhiên của Công ty TNHH MTV LN Đăk Roong và Trạm Lập có nhiều lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao, trong đó một số loài thường xuyên bị khai thác như: Lan kim tuyến, mật ong, nấm linh chi, măng tre,... Người dân khai thác phục vụ làm thực phẩm và để bán. Việc khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ trái dài từ VQG Kon Ka Kinh cho đến KBTTN Kon Chư Răng, không chỉ người dân sinh sống tại đây mà còn có cả người dân ở các khu vực khác đến đây để khai thác, làm ảnh hưởng đến các loài động vật trong khu

vực, làm thay đổi sinh cảnh sống, lượng người vào ra quá nhiều làm ảnh hưởng đến vùng sống của các loài, Một số loài động vật có thiên hướng di chuyển đến các vùng khác làm ảnh hưởng đến lối sống sinh hoạt, mức độ sinh sản và thức ăn của các loài.

3.3.6. Xây dựng đường giao thông

Nằm trong vùng giao nhau của nhiều khu vực giữa tỉnh Gia Lai với các tỉnh khác như: Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, đây được xem như tuyến đường huyết mạch Đông Trường Sơn, nhiều tuyến đường lớn được mở ra giúp giao thương đi lại thuận tiện. Bên cạnh phát triển kinh tế thuận lợi thì điều kiện tự nhiên và địa hình tại khu hành lang kết nối bị chia cắt thành nhiều vùng khác nhau, mức độ tác động của con người tăng lên, khó kiểm soát hoạt động phá rừng, săn bắn động vật. Các loài động vật bị tác động mạnh, bị chia cắt về sinh cảnh sống, giảm vùng sống, ảnh hưởng đến khu vực phân bố và phát triển tự nhiên của các loài.

IV. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, thành phần các loài động vật có xương sống gồm Thú, Lưỡng cư và Bò sát tại vùng hành lang kết nối VQG Kon Ka kinh và KBTTN Kon Chư Răng có tính đa dạng cao bao gồm: 14 loài Thú thuộc 8 họ và 3 bộ; 30 loài Bò sát thuộc 10 họ, 2 bộ; 38 loài Éch nhái thuộc 7 họ, 2 bộ. So với VQG Kon Ka Kinh có: 79 loài Thú thuộc 27 họ và 10 bộ; 43 loài Bò sát thuộc 12 họ, 2 bộ; 39 loài Éch nhái thuộc 6 họ, 1 bộ. KBT TN Kon Chư

Răng có: 62 loài Thú thuộc 25 họ và 8 bộ. Qua đó cho thấy sự tương đồng về đa dạng về thành phần loài của toàn khu vực, đồng thời cho thấy có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên và khả năng giao thoa qua lại các loài giữa các khu vực là rất lớn.

Trong tổng số 82 loài Thú, Lưỡng cư và Bò sát ghi nhận tại khu vực khảo sát có 19 loài đang bị đe dọa tuyệt chủng, chiếm 23,17% trong tổng số các loài ghi nhận được bao gồm: 10 loài ghi trong sách đỏ Việt Nam, 14 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN, 9 loài trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/3/2006.

Các mối đe dọa đến sự suy giảm đa dạng sinh học tại khu vực hành lang kết nối là rất lớn, các tác động thường xuyên của người dân địa phương như: săn bắn, bẫy bắt động vật hoang dã, khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trái phép, phá rừng làm nương rẫy, chăn thả gia súc, xây dựng giao thông.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đến ban giám đốc Công ty TNHH MTV LN Đắk Roong và Trạm Lập đã tạo điều kiện giúp đỡ chúng tôi thực hiện nghiên cứu này. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ kinh phí của Hội động vật học Frankfurt. Cảm ơn người dân địa phương tại các làng Kon Bông, Kon Trang, Kon Von, Thôn Nam đã tạo điều kiện, cung cấp thông tin và dẫn đường cho đoàn nghiên cứu trong thời gian khảo sát thực địa tại đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam - phần 1 - Động vật học. NXB. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. Đặng Huy Huỳnh, 1994. Danh lục các loài thú Việt Nam. NXB. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.

3. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp quý hiếm.
4. IUCN, 2016. The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2016.2. < www.iucnredlist.org >. Downloaded on... November 2016.
5. Jo Breese, Nguyen Quoc Dung, 2009. The connection and sustainable management of Kon Ka Kinh National Park and Kon Chu Rang Nature Reserve, UNDP VIETNAM.
6. Lê Xuân Cảnh, 2012. Điều tra đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học, xây dựng danh lục và tiêu bản động vật, thực vật rừng, thủy sinh vật ở Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai. Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Hà Nội.
7. Nguyễn Xuân Đăng, Lê Xuân Cảnh, 2009. Phân loại lớp thú (Mammalia) và đặc điểm khu hệ thú hoang dã Việt Nam. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Sáng, 2005. Danh lục ếch nhái và bò sát Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
9. Nguyen Van Sang, 2009. Herpetofauna of Vietnam. Edition Chimaira, Frankfurt am Main. 768pp.
10. Ủy ban nhân dân huyện Kbang, 2016. Phương án quản lý rừng bền vững, Công ty TNHH MTV LN Đắk Roong, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai thời gian dự kiến từ năm 2016 đến năm 2050, Ủy ban nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

Người thẩm định: PGS.TS. Vũ Tiến Thịnh